

TÒA ÁN NHÂN
DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 39/2024/DS-PT
Ngày: 26-4-2024
“V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Anh

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Trung

Ông Nguyễn Anh Sơn

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Văn Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Phương Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 04 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2023 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 2 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 06/2024/QĐPT-DS ngày 04/4/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Đinh Thị Mỹ V**, sinh năm 1980. Địa chỉ: **Khôi H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Nghệ An**. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị **Đinh Thị Mỹ V**: Luật sư **Lê Tuấn A** - Văn phòng **L**, đoàn luật sư tỉnh **N**. Có mặt.

- **Bị đơn:** Anh **Nguyễn Trọng H**, sinh năm 1988. Địa chỉ: **Khôi H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Nghệ An**. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Chị **Phan Thị N**, sinh năm 1989. Địa chỉ: **Khôi H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Nghệ An**. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh **Nguyễn Trọng H**, chị **Phan Thị N**: Ông **Nguyễn Trọng Đ**, bà **Đinh Thị S**, bà **Phan Thị N1** - Văn phòng luật sư **Thành Đ1** và cộng sự, Đoàn luật sư tỉnh Nghệ An. Ông **Nguyễn Trọng Đ**, bà **Phan Thị N1** vắng mặt; bà **Đinh Thị S** có mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Trọng H và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Ý kiến của nguyên đơn chị Đinh Thị Mỹ V và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Do hai bên quen biết nhau nên vào tháng 02/2016 (âm lịch) vợ chồng anh Nguyễn Trọng H, chị Phan Thị N vay chị Đinh Thị Mỹ V số tiền 500.000.000 đồng để đầu tư kinh doanh. Chị V giao tiền mặt 500.000.000 đồng cho chị N, anh H tại quán làm tóc của chị N. Khi giao tiền cho chị N, anh H hai bên không lập thành văn bản. Đến ngày 05/6/2016 (âm lịch) chị V yêu cầu chị N, anh H viết giấy hẹn trả tiền cho chị V. Nội dung trong giấy hẹn trả tiền không viết tổng số tiền vay là 500.000.000 đồng mà chị N cam kết với nội dung mỗi tháng trả cho chị V số tiền 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, bắt đầu từ ngày 25/6/2017 (âm lịch) với thời hạn 08 năm 02 tháng. Với thời hạn 08 năm 02 tháng thì tổng số tiền vay là 490.000.000 đồng.

Kể từ ngày viết giấy hẹn trả tiền chị N và anh H mới trả cho chị V tổng số tiền 7.000.000 đồng, khi trả không lập bằng văn bản. Chị N khai số tiền 500.000.000 đồng mà chị N, anh H vay của chị V là tiền nợ đánh lô đề với chị V nên bị ép buộc phải viết giấy vay nợ là không đúng.

Chị V yêu cầu vợ chồng anh H, chị N trả số tiền 490.000.000 đồng nhưng được trừ 7.000.000 đồng đã trả; số tiền còn lại 483.000.000 đồng chị V yêu cầu chị N và anh H phải trả cho chị V và không yêu cầu tiền lãi suất.

2. Ý kiến của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Anh Nguyễn Trọng H và chị Phan Thị N (vợ anh H) không vay bất kỳ khoản tiền nào của chị Đinh Thị Mỹ V. Giấy viết tay ngày 05/6/2016 (âm lịch) có chữ ký của anh H và chị N có nội dung chị N hẹn với chị V mỗi tháng trả số tiền 5.000.000 đồng kể từ ngày 25/6/2017 (âm lịch) với thời gian là 08 năm 02 tháng. Trong giấy hẹn trả nợ mỗi tháng 5.000.000 đồng, thời hạn 08 năm 02 tháng, đây không phải là khoản tiền vay mà số tiền này là tiền chị N nợ tiền đánh lô đề với chị V năm 2014, bản thân anh H không biết chị N vay tiền đánh lô đề với chị V. Chị V đưa nhiều người đến ép buộc nên chị N phải viết giấy và anh H cũng bị ép buộc ký vào giấy hẹn trả tiền. Vì vậy, việc chị V yêu cầu anh H và chị N trả số tiền 483.000.000 đồng là không đúng. Anh H ký vào giấy hẹn trả nợ với tư cách là người chứng kiến.

3. Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị N:

Nguồn gốc số tiền 500.000.000 đồng chị N vay chị V là do chị N đánh lô đề nên nợ chị V. Vào trưa ngày 05/6/2016 (âm lịch) chị V đưa người xã hội đen đến uy hiếp chị N viết và ép buộc chị N không được ghi số tiền cụ thể 500.000.000 đồng là tiền đánh lô đề mà bắt chị N phải ghi hàng tháng trả cho chị V 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Nội dung tại giấy hẹn trả tiền không đúng với thực tế đã diễn ra giữa chị N và chị V. Sau khi viết giấy hẹn trả tiền đến năm 2021 chị N đã

trả hết tiền nợ cho chị **V**, hiện chị **N** không nợ chị **V** khoản nợ nào nữa. Chị **V** yêu cầu chị **N** và anh **H** trả nợ số tiền 483.000.000 đồng chị **N** không đồng ý trả. Bản thân anh **H** không biết về sự việc chị **N** nợ tiền đánh lô đề với chị **V**, anh **H** ký vào giấy hẹn trả tiền là do bị ép buộc và với tư cách là người chứng kiến.

Tại bản án sơ thẩm số 03/2023/DSST ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 227, 228, 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Buộc anh **Nguyễn Trọng H** và chị **Phan Thị N** phải trả cho chị **Đinh Thị Mỹ V** số tiền 483.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi ba triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/6/2023, anh **Nguyễn Trọng H** và bà **Phan Thị N** kháng cáo toàn bộ bản án với nội dung không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm chị **Phan Thị N** giữ nguyên nội dung kháng cáo; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh **Nguyễn Trọng H** giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh **Nguyễn Trọng H** và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị **Phan Thị N**; sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc chị **Phan Thị N** phải trả nợ cho chị **Đinh Thị Mỹ V**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát và các đương sự có mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn anh **Nguyễn Trọng H** và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị **Phan Thị N** nộp trong hạn luật định, hình thức và nội dung đơn kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về tố tụng:

Về xác định tư cách tố tụng của đương sự: Trong vụ án này chị **Đinh Thị Mỹ V** khởi kiện và xác định bị đơn là anh **Nguyễn Trọng H**. Căn cứ vào tài liệu có tại hồ sơ vụ án thì việc thực hiện giao dịch vay tiền và viết giấy hẹn trả nợ đều do chị

Phan Thị N trực tiếp thực hiện; đáng lẽ ra khi thụ lý vụ án Toà án cấp sơ thẩm phải hướng dẫn nguyên đơn chị **V** sửa đổi đơn khởi kiện và xác định tư cách tố tụng của chị **N** là bị đơn trong vụ án. Tuy nhiên, do anh **H** và chị **N** là vợ chồng nên Toà án cấp sơ thẩm đã đưa chị **N** tham gia với tư cách tố tụng là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên không ảnh hưởng quyền lợi của các bên. Nội dung này Toà án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn anh **Nguyễn Trọng H** vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có mặt và đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn anh **Nguyễn Trọng H**.

[3] Về nội dung vụ án: Xét nội dung kháng cáo của anh **Nguyễn Trọng H** và bà **Phan Thị N**, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Chị **V** trình bày cho anh **H**, chị **N** vay 500.000.000 đồng tiền mặt để kinh doanh; chị **N** cho rằng số tiền 500.000.000 đồng này là tiền chị **N** đánh lô đề nợ chị **V** và đã trả hết nợ cho chị **V**.

Xét thấy, căn cứ tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên toà chị **V** và chị **N** đều thừa nhận khi vay không viết giấy vay tiền; chị **N** thừa nhận có nợ chị **V** số tiền khoảng 500.000.000 đồng nhưng đây là tiền lô đề. Theo kết quả xác minh, điều tra của **Công an huyện T**, tỉnh Nghệ An kết luận không có cơ sở khẳng định số tiền này là tiền lô đề như chị **N** trình bày.

Khi vay tiền chị **V** và chị **N** không lập giấy vay tiền, đến ngày 05/6/2016 (âm lịch), chị **N** viết giấy hẹn trả nợ với nội dung: "... Vào ngày 25 âm lịch hàng tháng kể từ 25/6 âm lịch trở đi của năm 2017 sẽ trả cho chị **V** mỗi tháng 5 triệu chẵn. Sẽ trả vào 8 năm hai tháng...". Mặc dù nội dung giấy trả nợ không ghi cụ thể số tiền bao nhiêu, tuy nhiên căn cứ vào kỳ hạn, số tiền chị **N** hẹn trả hàng tháng cho chị **V** bản án sơ thẩm xác định số tiền chị **N** còn nợ chị **V** 490.000.000 đồng là có căn cứ.

Chị **N** cho rằng đã thanh toán hết số tiền nợ cho chị **V** nhưng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh là đã trả hết tiền nợ cho chị **V**. Tại phiên toà phúc thẩm chị **N** cung cấp bản phô tô sao các tin nhắn từ điện thoại các giao dịch tiền phường giữa chị **N** và chị **V** và cho rằng đã trả hết tiền nợ thì hai người mới giao dịch phường với nhau; tuy nhiên chị **V** cho rằng việc trả nợ không liên quan đến giao dịch tiền phường giữa chị **V** với chị **N**, do chị **N** khát nợ nhiều lần nên đến tháng 12/2022 chị **V** khởi kiện yêu cầu chị **N** trả nợ. Như vậy, không có tài liệu, chứng cứ thể hiện chị **N** đã thanh toán hết số nợ cho chị **V** nên không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị **N**.

[3.2] Đối với nội dung chị **N** cho rằng nếu theo giấy hẹn trả nợ ngày 05/6/2016 (âm lịch) thì đến năm 2025 thì chị **N** mới phải thanh toán hết số tiền cho chị **V** nên chị **V** khởi kiện là chưa đủ điều kiện khởi kiện về thời điểm được khởi kiện. Xét thấy, căn cứ vào giấy hẹn trả nợ ngày 05/6/2016 (âm lịch) thì chị **V** thông cho chị **N** trả trong thời hạn 8 năm hai tháng, mỗi tháng 5 triệu đồng kể từ ngày

25/6/2017 (âm lịch). Theo quy định tại Điều 398 và 470 của Bộ luật dân sự có căn cứ xác định đây là khoản nợ vay có kỳ hạn và không lãi suất.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 465, khoản 1 Điều 470 của Bộ luật dân sự thì chị **V** không được yêu cầu trả lại tài sản trước hạn và chỉ đòi lại tài sản trước kỳ hạn nếu được chị **N** đồng ý. Tuy nhiên trong vụ án này việc vay nợ giữa chị **N** với chị **V** được xác định có kỳ hạn và kỳ hạn trả nợ là hàng tháng, mỗi tháng 5 triệu đồng; chị **V** đã đòi nợ nhiều lần nhưng chị **N** không trả nợ nên chị **N** đã vi phạm nghĩa vụ mà các bên đã thoả thuận, vì vậy chị **V** có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 424 của Bộ luật dân sự.

Như vậy, có căn cứ khẳng định chị **N** nợ tiền chị **V** theo giấy hẹn trả nợ ngày 5/6/2016 (âm lịch) là 490.000.000 đồng (bốn trăm chín mươi triệu đồng) và đã trả được 7.000.000 đồng, hiện nay còn nợ 483.000.000 đồng. Vì vậy, bản án sơ thẩm buộc chị **Phan Thị N** phải trả cho chị **Đinh Thị Mỹ V** số tiền 483.000.000 đồng là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị **V**.

[3.3] Đối với nội dung kháng cáo của anh **Nguyễn Trọng H** thấy rằng: Căn cứ lời khai của chị **N**, chị **V** xác định chị **N** là người trực tiếp giao dịch vay tiền của chị **V** trước ngày hai bên viết giấy hẹn trả nợ ngày 05/6/2016 (âm lịch), khi chị **N** viết giấy hẹn trả nợ ngày 05/6/2016 (âm lịch) anh **H** mới cùng ký vào nên việc anh **H** cho rằng không trực tiếp giao dịch, không nhận tiền của chị **V** là có cơ sở; anh **H** cho rằng ký vào giấy nhận nợ ngày 05/6/2016 (âm lịch) là do bị ép buộc nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có căn cứ chấp nhận.

Tại giấy nhận nợ ngày 05/6/2016 (âm lịch) có chữ ký của anh **H** nhưng không thể hiện anh **H** tham gia với tư cách gì. Nội dung giấy nhận nợ thể hiện ý chí một mình của chị **N** hẹn trả nợ cho chị **V**; tại phiên toà phúc thẩm chị **N** vẫn khẳng định đây là tiền nợ đánh lô đề với chị **V** và chị **N** sử dụng cho mục đích cá nhân, anh **H** không biết và không liên quan đến số tiền nợ này với chị **N**. Tài liệu có tại hồ sơ vụ án chỉ thể hiện chị **V** là người trực tiếp giao dịch vay tiền với chị **V**, không có tài liệu chứng minh anh **H** cùng tham gia. Toà án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào việc anh **H** có ký vào giấy hẹn trả nợ ngày 05/6/2016 (âm lịch) và buộc anh **H** phải có nghĩa vụ cùng chị **N** trả nợ cho chị **V** là chưa đủ căn cứ. Vì vậy chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh **H**.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo của anh **Nguyễn Trọng H** và chị **Phan Thị N** được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Chấp nhận kháng cáo của anh **Nguyễn Trọng H** và chị **Phan Thị N**; sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 430, Điều 431, khoản 4 Điều 428; Điều 468 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của chị **Đinh Thị Mỹ V**: Buộc chị **Phan Thị N** có nghĩa vụ phải trả cho chị **Đinh Thị Mỹ V** số tiền 483.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi ba triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Chị **Phan Thị N** phải chịu 23.320.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị **Phan Thị N** nộp Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010827 ngày 05/6/2023.

Anh **Nguyễn Trọng H** và chị **Phan Thị N** không phải án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho anh **Nguyễn Trọng H** số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nộp Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010828 ngày 05/6/2023. Trả lại cho chị **Đinh Thị Mỹ V** số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) nộp Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010737 ngày 14/12/2022.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND h. T;
- Chi cục THADS h. T;
- Các đương sự;
- Lưu HS; Toà HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM THẨM PHÁN – CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

(*đã ký*)

Hoàng Ngọc Anh

